

VẤN NẠN Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

KS. PHẠM THỊ KIM THU
Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam

1. Tổng quan

Sự ra đời của các khu công nghiệp (KCN) gắn liền với đường lối đổi mới, chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước tại Đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986. Thời gian qua, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mỗi KCN đều là đầu mối quan trọng trong thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài. Theo số liệu tính đến năm 2011, cả nước hiện có 260 KCN (174 đã hoạt động, 86 đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng) với tổng diện tích khoảng 72.000 ha, trên địa bàn 57/63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. Số dự án đầu tư tại các KCN là 4.456 (4.045 dự án có vốn đầu tư nước ngoài); với tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong nước: 360.000 tỷ (50 % đã thực hiện); tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư nước ngoài: 56.835 triệu USD (38 % đã thực hiện). Giá trị sản xuất công nghiệp mỗi năm: 20-25 tỷ USD, tạo công ăn việc làm trực tiếp cho 1.6 triệu lao động, gián tiếp cho 1.5-1.8 triệu lao động, đóng góp 20 % kim ngạch xuất khẩu (≈ 19 tỷ USD). Trên địa bàn Thủ đô tính tới tháng 09/2011 có 18 KCN (08 KCN đã đi vào hoạt động). Các khu công nghiệp lớn như: Bắc Thăng Long, Nội Bài, Nam Thăng Long, Sài Đồng B... Tổng diện tích: 3500 ha (quy mô bình quân 206ha/KCN), thu hút được 232 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 03 tỷ USD, giải quyết được 70.568 lao động, nộp ngân sách gần 1000 tỷ đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu về kinh tế-xã hội nêu trên, thì vấn đề ô nhiễm môi trường (ONMT) chính là mặt trái của sự phát triển mạnh mẽ của các KCN này, đặc biệt là các KCN trên địa bàn Thủ đô. Việc thải bỏ các chất thải không hợp vệ sinh, chất thải nguy hại tại các KCN là nguồn gốc chính gây ONMT nghiêm trọng, làm nảy sinh dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống con người. Trước thực trạng này, Đảng và Nhà nước đã thể hiện rõ

quan điểm phát triển KCN sạch bền vững, nhằm định hướng phát triển KCN và quản lý, kiểm soát ONMT tại các KCN. Nhiều văn bản Luật, Nghị định, Thông tư, đặc biệt là Nghị quyết số 41/NQ-TW của Bộ Chính trị về Bảo vệ Môi trường (BVMT) trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với 5 quan điểm chính đã được ban hành:

1 - BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế-xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

2 - BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế-xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế-xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

3 - BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hòa với tự nhiên của cha ông ta.

4 - BVMT phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống.

5 - BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Mặc dù nhiều văn bản đã được thông qua song tính ổn định, tập trung, hiệu quả của hệ thống văn bản pháp luật về kiểm soát ô nhiễm công nghiệp và hiệu quả thực thi thấp chưa cao. Bên cạnh đó là các vấn đề về phân định chức năng chưa hợp lý trong quản lý nhà nước tại các KCN.

2. Một số tồn tại trong quản lý và thực thi trách nhiệm BVMT

Thứ nhất, Hệ thống văn bản pháp luật về BVMT cũng như quản lý ô nhiễm tại các KCN còn chưa đồng bộ, thiếu tính ổn định, chưa khả thi và phù hợp với thực tiễn, thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể, dẫn đến hiệu lực thi hành thực tế còn chưa cao. Các quy định pháp luật về BVMT cũng như quản lý và kiểm soát ô nhiễm tại các KCN nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau. Theo thống kê của Bộ Tư pháp, đến nay Việt Nam đã ban hành khoảng 300 văn bản pháp luật BVMT khác (các Nghị định, Thông tư, Nghị quyết...) do nhiều bộ, ngành, địa phương ban hành theo thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng vì vậy gây khó khăn cho việc áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ hai. Chức năng, nhiệm vụ quản lý môi trường KCN được giao cho nhiều cơ quan bộ, ban, ngành từ Trung ương tới địa phương dẫn đến việc thực thi không hiệu quả, gây khó khăn trong cơ chế phối hợp, không quy định cơ quan nào thực sự chịu trách nhiệm chính, cơ quan nào phối hợp trong việc giải quyết các vấn đề môi trường KCN; gây ách tắc, phiền hà, lãng phí thời gian, công sức của nhà đầu tư do phải qua nhiều cửa và gây khó khăn cho các nhà quản lý trong công tác giám sát, kiểm tra.

Thứ ba. Ban Quản lý các KCN là đơn vị quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN nhưng chưa có chức năng thanh tra và xử lý vi phạm, việc xử lý vi phạm phải có sự phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan nên thường chậm, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra thấp. Ban quản lý KCN chịu trách nhiệm quản lý môi trường KCN nhưng không được thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung theo cam kết; Chưa được đầu tư trang thiết bị quan trắc các thông số về môi trường để chủ động trong việc kiểm tra đột xuất, định kỳ trong các KCN

Thứ tư. Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Môi trường chưa được chú trọng còn nhiều hạn chế và bất cập. Sản phẩm đào tạo chủ yếu là các sinh viên tốt nghiệp có tay nghề thực hành là chính, nhưng khả năng nghiên cứu hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu công tác điều tra cơ bản, triển khai ứng dụng công nghệ, tổ chức quản lý, dự báo và xây dựng chính sách. Môi trường là một ngành đa lĩnh vực, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người dân, của các tổ chức, doanh nghiệp và gắn liền với công tác bảo đảm

an ninh, quốc phòng, bảo đảm sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững của đất nước. Trong những năm qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ cùng với các Bộ, ngành khác có liên quan đã có nhiều cố gắng trong công tác đào tạo và phát triển nhân lực ngành môi trường. Hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành từ Trung ương đến cơ sở rất lớn - có khoảng 55.600 người; chưa kể đến lực lượng lao động ngoài ngành có liên quan đang làm việc trong các khu vực của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, đội ngũ này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế do sự bất cập về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu ngành nghề, trong đó đặc biệt là ở các cấp địa phương.

Thứ năm, trách nhiệm của chủ đầu tư ở các KCN chưa được chú trọng. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, do có lợi ích trực tiếp liên quan nên đang được kiểm nhiệm luôn trách nhiệm giám sát hoạt động BVMT bên trong KCN. Thực chất, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN chỉ là đơn vị thuần túy làm dịch vụ cho thuê mặt bằng KCN, nên việc được giao các trách nhiệm quản lý cần được xem xét tính phù hợp về năng lực và thẩm quyền. Sự ràng buộc giữa đơn vị này và các doanh nghiệp (DN) chỉ đơn thuần là hợp đồng kinh tế, do đó dễ dàng phát sinh các kẽ hở trong vấn đề BVMT nếu công ty phát triển hạ tầng chỉ chú trọng việc cho thuê mặt bằng mà bỏ qua các ràng buộc trách nhiệm BVMT đối với các doanh nghiệp.

Thứ sáu, cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tuy được ban hành song chậm được triển khai trên thực tế, không kịp thời đáp ứng nhu cầu. Một số văn bản về chính sách hỗ trợ đất đai còn hạn chế, bất cập. Việc đa dạng hóa các nguồn vốn cho công tác xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tuy đã được thực hiện nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Các địa phương vẫn chờ sự hỗ trợ từ trung ương.

Thứ bảy, Ngành công nghiệp môi trường là ngành công nghiệp cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường chưa được chú trọng phát triển. Hiện nay, hoạt động của các doanh nghiệp này đang trở nên chuyên môn hoá sâu, mang tính công nghiệp với các doanh nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ. Với xuất phát điểm là các công ty vệ sinh (nay là Công ty Môi trường đô thị - URENCO). Đây là hệ thống các doanh nghiệp Nhà nước, có từ rất sớm hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công chuyên thu gom, vận chuyển xử lý chất thải và vệ sinh đô thị. Đến nay, hệ thống các công ty môi trường đô thị đã

phát triển ở hầu hết các tỉnh/thành trên cả nước. Hơn nữa, các lĩnh vực hoạt động môi trường hiện nay không ngừng được mở rộng không chỉ môi trường đô thị, mà còn phát triển rất nhanh sang khu vực doanh nghiệp, khu công nghiệp, kiểm soát ô nhiễm, tái chế và quản lý tài nguyên, sản xuất thiết bị, công nghệ. Tuy nhiên sự phát triển của ngành công nghiệp này vẫn có nhiều trở ngại như: chưa hình thành cơ quan đầu mối phát triển công nghiệp môi trường, thị trường cho công nghệ và dịch vụ môi trường chưa phát triển; đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ môi trường còn yếu và thiếu, đặc biệt là chuyên gia có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm; uy tín của các nhà cung cấp công nghệ, thiết bị và dịch vụ trong nước chưa đủ thuyết phục; cơ chế, chính sách khuyến khích còn chưa rõ ràng và chưa đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp môi trường; nhận thức của người dân và doanh nghiệp về trách nhiệm bảo vệ môi trường chưa cao; hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, chế tài xử phạt chưa đủ mạnh...

Thứ tám. Hệ thống quản lý môi trường mặc dù đã được đề cập đến rất nhiều trong những năm gần đây, các DN, đặc biệt là các DN trong nước vẫn chưa mặn mà với giải pháp này do còn có quá nhiều rào cản. Rào cản lớn nhất đó là vấn đề ưu tiên của các DN, chưa phải là vấn đề môi trường, trừ những DN xuất khẩu sản phẩm sang các nước tiên tiến có xu hướng áp dụng giải pháp này, vì đây là một trong những yêu cầu để xuất khẩu hàng hóa. Ngoài ra, các tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được ban hành, tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ và chưa phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của Việt Nam. Việc hỗ trợ chuyển giao công nghệ xử lý ô nhiễm cho các cơ sở còn hạn chế dẫn đến nhiều cơ sở còn lúng túng trong việc tìm kiếm công nghệ xử lý.

3. Kinh nghiệm từ một số nước trong khu vực

Các nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... là những nước đi trước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vấn đề chúng ta gặp phải hiện nay cũng là những vấn đề họ đã từng gặp phải trong quá khứ, sau đây là kinh nghiệm giải quyết vấn đề BVMT của các nước:

3.1. Nhật Bản

Cũng như ở nhiều nước trên thế giới, ô nhiễm là vấn đề gây lo ngại ở Nhật Bản. Ô nhiễm môi trường ở Nhật xuất hiện cùng với quá trình công nghiệp hóa từ thời Minh Trị (1868-1912) mà trường hợp nhiễm độc đồng do nước thải từ mỏ đồng Ashio ở tỉnh Ochigi năm 1878 được đánh giá là rất nghiêm trọng. Để cải thiện chất lượng môi trường, Nhật Bản đã tiến hành nhiều biện pháp, trong đó có việc đề ra các tiêu chuẩn quốc gia về chất độc hại, các tiêu chuẩn về môi trường sống, các biện pháp kiểm tra và kiểm soát

nghiêm ngặt môi trường sản xuất công nghiệp. Các luật quy định trách nhiệm gây ô nhiễm được thông qua, nhiều dự án được tiến hành để cải thiện hệ thống BVMT vùng tập trung nhiều các KCN.

Chính phủ Nhật Bản đã có các biện pháp đối phó với nhiều hình thức ô nhiễm hoặc có hại đến môi trường, trong đó có ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, rác thải, lún đất, các mùi khó chịu, ô nhiễm đất và ô nhiễm do công nghiệp, đặc biệt là các KCN tập trung gây ra. Luật cơ bản phòng chống ô nhiễm môi trường ở Nhật Bản bắt đầu có hiệu lực năm 1967, đề ra những chính sách và nguyên tắc chung về kiểm soát ô nhiễm, đồng thời khuyến khích nỗ lực làm sạch môi trường. Luật Bảo tồn thiên nhiên được thông qua năm 1972, tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động BVMT.

3.2. Hàn Quốc

Chính sách phát triển KCN của Hàn Quốc lại tập trung vào năng suất quốc gia, cân bằng với phát triển các ngành kinh tế và công nghiệp địa phương; quản lý theo địa phận hiệu quả và phát triển bền vững. Một đặc điểm nổi bật là nỗ lực của chính quyền địa phương từ những năm 1990, đã tái cấu trúc các KCN theo bối cảnh tình hình kinh tế và nhu cầu nội tại. Để quản lý việc khoanh vùng hoạt động của các KCN, chính quyền Hàn Quốc đã thiết lập một cơ cấu đặc biệt. Trong đó, các công ty thuộc KCN quy tụ, tập trung tại một khu vực như KCN xăng-hóa chất, KCN do nước ngoài đầu tư và KCN dành cho DN nhỏ và vừa. Điển hình, Hàn Quốc đưa ra chính sách Thành phố xanh. Các chính quyền địa phương có thể thấy rõ bức tranh thiết kế về Thành phố xanh cũng như hỗ trợ về tài chính và hành chính từ chính quyền trung ương.

Đối với chính sách quản lý môi trường theo vùng tự nguyện khác, có thể cấp "chứng chỉ về xây dựng thân thiện với môi trường". Trong đó, chính quyền địa phương đánh giá 44 tiêu chí, kể cả việc sử dụng đất, giao thông và tiêu dùng năng lượng. Những việc này mang tới sự hỗ trợ về tài chính, làm giảm chi phí nhiều hơn cho chính quyền trung ương. Hiện tại, Hàn Quốc có hệ thống điểm thưởng cho các công ty sử dụng ít năng lượng. Số điểm này có thể được đổi thành tiền mặt hoặc phiếu quà tặng. Ngoài ra, còn có các hệ thống thưởng khác cho việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, mua sản phẩm xanh và thực hiện các biện pháp thân thiện môi trường khác.

3.3. Trung Quốc

Trung Quốc trong những năm gần đây được biết đến như một cường quốc với tốc độ tăng trưởng kinh tế chóng mặt. Nhưng cùng với tăng trưởng kinh tế cao, tình trạng ô nhiễm nói chung và ô nhiễm tại các đô thị, KCN, KCX ở Trung Quốc cũng tăng đến mức báo động. Trong danh sách 20 đô thị ô nhiễm nhất thế giới (điều tra năm 2006), Trung Quốc đã chiếm đến 16. Để vượt qua những thách thức về môi

trường, chính quyền trung ương và địa phương ở Trung Quốc đã cố gắng thực hiện việc cải cách lại hệ thống và chính sách để thiết lập sự cân bằng giữa chính sách ở KCN và những kế hoạch phát triển cả ở mức quốc gia và theo vùng; tiếp theo, hình thành những chính sách xây dựng và phát triển KCN một cách toàn diện. Ngoài ra, họ sắp xếp lại cơ cấu các tổ chức quản lý môi trường ở các KCN, khuyến khích cải thiện vấn đề quản lý môi trường. Mọi chính sách phát triển kinh tế ở KCN đều ưu tiên.

3.4. Singapore

Hiện Singapore được đánh giá là quốc đảo sạch vào bậc nhất thế giới, và điều này không đến một cách ngẫu nhiên. Chính từ những hậu quả do sự công nghiệp hóa mạnh mẽ làm gia tăng ô nhiễm không khí, rồi chất thải lỏng và chất thải rắn làm môi trường xuống cấp rõ rệt vào ba bốn thập kỷ trong thế kỷ trước, đã làm Singapore sớm nhận thức được không có con đường nào khác là phải tự mình thực hiện tốt các chương trình BVMT. Đến nay, một cách nhìn toàn diện, chưa có nước nào có được môi trường đô thị tốt hơn Singapore. Đó là do đất nước này có một chiến lược QLMT rất cứng rắn, thực hiện nghiêm chỉnh kế hoạch hoá việc sử dụng đất đai, biết kiểm soát kế hoạch xây dựng và phát triển đô thị, đặc biệt là các KCN, KCX. Và điều quan trọng là đặc biệt chú trọng quản lý hạ tầng cơ sở, đi đôi với việc ban hành luật và kiểm tra giáo dục nghiêm ngặt. Singapore đã chọn "con đường tổng hợp" để kiểm soát mọi sự phát triển về kế hoạch sử dụng đất đai, các giai đoạn kiểm tra, mở rộng và xây dựng mới nhằm giảm thiểu những tác động gây ô nhiễm môi trường. Ưu điểm về các hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý chất thải tại đây đã loại trừ và giảm thiểu được nguy cơ ô nhiễm nước và đất đai. Tất cả những biện pháp nêu trên đã phát huy tác dụng và làm cho quốc đảo này dần phục hồi và hiện nay là nước được đánh giá là có một môi trường trong sạch nhất thế giới.

4. Đề xuất và kiến nghị

Với những tồn tại nêu trên về vấn đề môi trường trong quá trình phát triển các KCN, cùng với kinh nghiệm tham khảo từ các nước đi trước tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả quản lý như sau:

Thứ nhất. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật theo hướng tập trung quản lý môi trường công nghiệp, trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của các Bộ, ngành, địa phương khắc phục những chồng chéo hiện nay, quy định cơ chế phối hợp giữa các đơn vị nhằm tạo hành lang pháp lý hiệu quả cho các hoạt động quản lý nhà nước về môi trường công nghiệp.

Thứ hai. Cần bổ sung và hoàn thiện các quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về chất thải và quy định lộ trình, hệ số áp dụng theo khu vực, vùng, ngành phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của từng địa phương

Thứ ba. Cần bổ sung và hoàn thiện các quy định của pháp luật về trách nhiệm, quyền hạn của Ban quản lý các KCN theo hướng phân cấp, ủy quyền nhiều hơn và đa lĩnh vực trong công tác quản lý KCN; đồng thời có các hướng dẫn, quy định cụ thể về công tác phối hợp giữa các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý.

Thứ tư. Hoàn thiện bộ phận chuyên môn về quản lý môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và đôn đốc các DN về công tác BVMT, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường. Tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về BVMT đến các DN, các KCN để nâng cao ý thức, trách nhiệm của DN.

Thứ năm. Chính phủ cần nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi cụ thể và hấp dẫn hơn nữa trong lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng KCN, hệ thống xử lý nước thải tập trung,... để tạo động lực mạnh mẽ trong thu hút đầu tư. Bên cạnh đó cần tăng cường hỗ trợ vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý chất thải đạt hiệu quả và chất lượng. Tăng cường hơn nữa trong công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung trong các KCN.

Thứ sáu. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành môi trường. Để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực này, một trong những mục tiêu quan trọng đầu tư cho các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Môi trường, nâng cao chất lượng và mở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực môi trường. Huy động các nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ quản lý ngành tài nguyên và môi trường tham gia, công tác với các cơ sở đào tạo ở bậc đại học và sau đại học; thuê chuyên gia, mời, thu hút Việt kiều, các nhà khoa học có năng lực và uy tín trên thế giới trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tham gia giảng dạy. Đặc biệt là phải rà soát, đánh giá danh mục đào tạo, các chương trình, giáo trình hiện tại để điều chỉnh, bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tế.

Thứ bảy. Phát triển ngành công nghiệp môi trường để BVMT, đặc biệt là môi trường các khu công nghiệp với những giải pháp như: đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện tổ chức, cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về ngành công nghiệp môi trường; thực hiện lồng ghép việc phát triển ngành công nghiệp môi trường vào các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành; chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng và địa phương; đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút, tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư để phát triển bền vững ngành công nghiệp

môi trường; đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp công nghiệp môi trường thuộc khu vực nhà nước; Nhà nước hỗ trợ qua tín dụng nhà nước để phát triển ngành công nghiệp môi trường; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành công nghiệp môi trường; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao có hiệu quả các công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra ở trong nước vào các hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp môi trường; tăng cường và đa dạng hóa các hình thức truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm phát triển ngành công nghiệp môi trường của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhất là các doanh nghiệp; sớm xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về ngành công nghiệp môi trường.

Ngoài ra việc quản lý ô nhiễm môi trường đối với các KCN trong thời gian tới, ngoài biện pháp cải cách thủ tục hành chính về quản lý nhà nước tại các KCN cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua các phương tiện truyền thông. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm của các DN tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, tẩy chay các sản phẩm của các DN gây ô nhiễm môi trường. Cuối cùng tác giả xin đề xuất một phương pháp áp dụng cho vấn đề bảo vệ môi trường tại các KCN thông qua công thức: "Sản xuất

sạch=Hệ thống hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước+Tuyên truyền+Áp dụng tiến bộ kỹ thuật".□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 41/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
2. Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 - Số: 1030/QĐ-TTg.
3. <http://www.khucongnghiep.com.vn>.
4. <http://cie.net.vn/>.

Người biên tập: Hồ Sĩ Giao

SUMMARY

The problem taking out the dangerous material in the industry zones is important to prevent health and life for people. The paper shows some experiences resolving the problem of environmental protection in Vietnam and in some countries.

KHẢ NĂNG SỬ DỤNG...

(Tiếp theo trang 58)

61 ngày là thời gian cần thiết để đưa đất đá xuống nhiệt độ đóng băng và 64 ngày là thời gian giữ cho đất đá ở nhiệt độ đó để có thể tiến hành thi công giếng đứng.

5. Kết luận và kiến nghị

Đóng băng nhân tạo hiện nay trên thế giới là một công nghệ an toàn và hiệu quả trong thi công giếng đứng tại những nơi có điều kiện địa chất, địa chất thủy văn khó khăn. Tuy nhiên trong thiết kế còn thiếu nhiều dữ liệu liên quan đến công nghệ này (độ bền của đất đá tự nhiên và đất đá đóng băng, vận tốc nước dưới mặt đất...) vì vậy để công nghệ này có thể phát huy tác dụng tối đa và đạt hiệu quả cao ta cần phải tiến hành nghiên cứu thêm những dữ liệu có liên quan. Trong quá trình thiết kế, thi công giếng đứng bằng công nghệ đóng băng nhân tạo chúng ta có thể sử dụng, học hỏi kinh nghiệm của ngành xây dựng giếng đứng của Ba Lan và các nước khác trên thế giới.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gluch P., Szczepaniak Z., 1983: Głębienie szybów. Politechnika Śląska, Gliwice.

2. Đề án phát triển bể than Đồng Bằng Sông Hồng, Công ty Năng Lượng Sông Hồng - Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. <http://www.nbi.com.pl/na-jubileusz-rekord-glebokosci-zamrozenia-szybu-gg-2/>

4. Majka R., 1970: XXV - lecie Przedsiębiorstwa Budowy Szybów. Budownictwo Górnicze, nr 3.

5. Posytek E., Wolańska T., 1978a: Nowe zasady projektowania zamrażania górotworu (artykuł dyskusyjny). Projekty - Problemy Budownictwo Węglowe, nr 6.

6. Wichur A., 2007: Uwagi o projektowaniu technologii zamrażania górotworu dla potrzeb głębienia szybów. Górnictwo i Geoinżynieria, Kwartalnik Akademii Górniczo-Hutniczej, rok 31, zeszyt 3.

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

This paper introduces some ideas of abilities using the technology freezing rock and soil in the process driving underground construction in Vietnam.